Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN BÍCH LÂN
Ngày ký: 29.03.2013 16:07

RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 28 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên		*Chức danh*
Ông	Đỗ Xuân Quang	Chủ tịch
Ông	Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông	Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông	Bùi Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Nguyễn Quang Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Lê Duy Hiệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Chu Việt Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên		*Chức danh*
Bà	Nguyễn Bích Liên	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Bà	Phan Phương Tuyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên		*Chức danh*
Ông	Nguyễn Bích Lân	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Huy Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

Trong năm, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 11.939.558.028 đồng, giảm 74% so với năm trước. Tổng Giám đốc Công ty cho rằng lợi nhuận trong năm giảm chủ yếu là do thu nhập tài chính từ các công ty con giảm so với năm 2011 đã ảnh hưởng đến doanh thu tài chính cũng như kết quả kinh doanh chung trong năm của Công ty.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÍCH LÂN

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 13.133/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 29 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 05 đến trang 30 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LỤC THỊ VÂN
Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN CHÁNH THÀNH
Chứng chỉ KTV số 0544/KTV

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của Hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình.
Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**64.803.462.942**	**80.334.395.942**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**25.974.857.046**	**26.219.671.692**
1. Tiền	111		8.061.478.259	7.091.346.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.913.378.787	19.128.325.460
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(5.2)	**790.400.000**	**6.724.712.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		790.400.000	6.724.712.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.3)	**28.016.444.399**	**41.283.087.519**
1. Phải thu khách hàng	131		32.621.331.510	24.565.814.331
2. Trả trước cho người bán	132		32.602.500	53.168.200
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2.679.090	20.512.352.500
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.640.168.701)	(3.848.247.512)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.021.761.497**	**6.106.924.731**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75.683.073	69.259.897
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.743.853	52.862.360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	9.873.334.571	5.984.802.474

(Phần tiếp theo ở trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**81.323.606.112**	**54.467.127.609**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**4.240.802.667**	**4.778.749.624**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	2.678.015.135	3.238.491.870
+ Nguyên giá	222		8.478.851.740	8.315.886.286
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.800.836.605)	(5.077.394.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	1.562.787.532	1.540.257.754
+ Nguyên giá	228		1.833.681.679	1.622.084.179
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270.894.147)	(81.826.425)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.7)	**76.421.470.527**	**49.528.083.327**
1. Đầu tư vào công ty con	251		40.260.408.200	13.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.425.360.000	26.425.360.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.522.755.327	10.522.755.327
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(787.053.000)	(920.032.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**661.332.918**	**160.294.658**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		574.932.918	70.317.698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		86.400.000	89.976.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**146.127.069.054**	**134.801.523.551**

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**37.990.692.665**	**27.697.205.190**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**37.820.692.665**	**27.432.813.797**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.8)	9.130.565.422	3.559.482.917
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.8)	11.884.199.237	10.073.951.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.9)	1.671.035.537	3.268.432.609
5. Phải trả người lao động	315	(5.10)	3.205.472.685	662.076.319
6. Chi phí phải trả	316	(5.11)	5.889.058.181	5.909.701.429
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	845.346.346	1.252.973.664
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.13)	5.195.015.257	2.706.195.259
II. Nợ dài hạn	**330**		**170.000.000**	**264.391.393**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		170.000.000	20.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			244.391.393
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**108.136.376.389**	**107.104.318.361**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.14.1)	**108.136.376.389**	**107.104.318.361**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.14.2)	56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.402.850.000	2.402.850.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155.000.000)	(155.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.518.000.000	1.518.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.14.5)	47.370.526.389	47.338.468.361
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**146.127.069.054**	**134.801.523.551**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		1.041.315,29	1.035.673,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		225.580.651.698	185.028.887.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	225.580.651.698	185.028.887.941
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	209.889.354.687	161.826.105.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.691.297.011	23.202.782.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	10.795.426.806	41.280.328.973
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	2.757.259.463	3.803.172.755
trong đó, chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	9.109.524.758	10.927.574.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.619.939.596	49.752.364.309
11. Thu nhập khác	31		67.942.750	11.181.818
12. Chi phí khác	32		470.350.390	22.200.442
13. Lợi nhuận khác	40		(402.407.640)	(11.018.624)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.217.531.956	49.741.345.685
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.6)	2.277.973.928	3.529.946.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.939.558.028	46.211.399.608

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD**				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		14.217.531.956	49.741.345.685
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	Khấu hao tài sản cố định	02		912.509.911	760.412.137
	Các khoản dự phòng	03		658.942.189	2.543.134.838
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.112.482.623)	(1.291.661.453)
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.355.077.852)	(35.020.367.693)
	Chi phí lãi vay	06			
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**6.321.423.581**	**16.732.863.514**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.511.662.258	1.123.809.933
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.308.649.725	(1.576.731.792)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(511.038.396)	(53.992.789)
	Tiền lãi vay đã trả	13			
	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.949.866.824)	(1.102.272.359)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.632.870.000	2.359.425.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.009.413.437)	(2.319.853.970)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**17.304.286.907**	**15.163.247.537**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(374.562.954)	(1.938.944.004)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			11.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.157.488.000)	(18.877.762.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.122.200.000	26.262.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.760.408.200)	(2.220.680.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.355.077.852	12.450.761.317
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12.815.181.302)**	**15.686.557.131**

(Phần tiếp theo ở trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.568.350.000)	(11.217.709.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.568.350.000)**	**(11.217.709.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.079.244.395)**	**19.632.095.668**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**26.219.671.692**	**5.730.038.178**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		834.429.749	857.537.846
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**25.974.857.046**	**26.219.671.692**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 28 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;

- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+	Phần mềm vi tính	03 - 10 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.7. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Trong năm 2012, Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2012.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	705.605.299	1.057.230.573
Tiền gửi ngân hàng	7.355.872.960	6.034.115.659
Các khoản tương đương tiền	17.913.378.787	19.128.325.460
Tổng cộng	**25.974.857.046**	**26.219.671.692**

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	32.621.331.510	24.565.814.331
Trả trước cho người bán	32.602.500	53.168.200
Các khoản phải thu khác	2.679.090	20.512.352.500
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**32.656.613.100**	**45.131.335.031**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.640.168.701)	(3.848.247.512)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**28.016.444.399**	**41.283.087.519**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	805.201.134	441.952.474
Ký quỹ	9.068.133.437	5.542.850.000
Tổng cộng	**9.873.334.571**	**5.984.802.474**

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ cho các hãng hàng không	7.323.800.000	5.102.860.000
Ký quỹ khác	1.744.333.437	439.990.000
Cộng	**9.068.133.437**	**5.542.850.000**

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.337.273.150	3.786.093.177	1.192.519.959	8.315.886.286
Mua trong năm	-	-	162.965.454	162.965.454
Số dư cuối năm	**3.337.273.150**	**3.786.093.177**	**1.355.485.413**	**8.478.851.740**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.225.695.311	2.203.070.645	648.628.460	5.077.394.416
Khấu hao trong năm	220.130.220	251.763.648	251.548.321	723.442.189
Số dư cuối năm	**2.445.825.531**	**2.454.834.293**	**900.176.781**	**5.800.836.605**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.111.577.839	1.583.022.532	543.891.499	3.238.491.870
Tại ngày cuối năm	**891.447.619**	**1.331.258.884**	**455.308.632**	**2.678.015.135**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.205.706.463 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.622.084.179
Mua trong năm	211.597.500
Số dư cuối năm	**1.833.681.679**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	81.826.425
Khấu hao trong năm	189.067.722
Số dư cuối năm	**270.894.147**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.540.257.754
Tại ngày cuối năm	**1.562.787.532**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.670.000 đồng.

5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	40.260.408.200	13.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.425.360.000	26.425.360.000
Đầu tư dài hạn khác	10.522.755.327	10.522.755.327
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**77.208.523.527**	**50.448.115.327**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(787.053.000)	(920.032.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**76.421.470.527**	**49.528.083.327**

Đầu tư vào Công ty con có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	88,20%	33.640.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)	89,12%	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	100,00%	1.000.000.000
Cộng		**40.260.408.200**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	51,00%	1.623.330.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30,00%	3.565.350.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Không Toàn Cầu Vi Na Vinatrans (VA Express)	40,00%	800.000.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29,28%	4.392.000.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24,12%	13.200.000.000
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39,00%	624.000.000
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49,00%	2.220.680.000
Cộng		**26.425.360.000**

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	9,81%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9,15%	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1,22%	1.650.000.000
Công ty Nissin	31,00%	3.229.270.000
Cộng		**10.522.755.327**

5.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	9.130.565.422	3.559.482.917
Người mua trả tiền trước	11.884.199.237	10.073.951.600
Tổng cộng	**21.014.764.659**	**13.633.434.517**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải trả các bên liên quan là 26.116.712 đồng - xem thêm mục 8.

Người mua trả tiền trước là các khoản khách hàng ứng trước tiền về cung cấp dịch vụ, trong đó, khoản phải trả các bên liên quan là 3.077.760.841 đồng - xem thêm mục 8.

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	352.204.526	315.092.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.085.950.081	2.553.371.642
Các loại thuế khác	232.880.930	399.968.385
Tổng cộng	**1.671.035.537**	**3.268.432.609**

5.10. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương tháng 13 và thưởng còn phải trả nhân viên.

(Phần tiếp theo ở trang 21)

5.11. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Sài Gòn	4.785.715.800	4.535.283.866
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Hà Nội	450.092.381	339.069.394
Tiền thưởng năng suất phải trả	-	713.510.380
Chi phí phải trả khác	653.250.000	321.837.789
Tổng cộng	**5.889.058.181**	**5.909.701.429**

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức phải trả	150.031.000	133.881.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	313.425.000	313.425.000
Khác	381.890.346	805.667.664
Tổng cộng	**845.346.346**	**1.252.973.664**

5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.706.195.259	3.745.360.038
Trích lập trong năm	5.323.000.000	2.084.000.000
Sử dụng trong năm	(2.834.180.002)	(3.123.164.779)
Số dư cuối năm	**5.195.015.257**	**2.706.195.259**

(Phần tiếp theo ở trang 22)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	1.018.000.000	14.880.068.753	74.145.918.753
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	46.211.399.608	46.211.399.608
Trích lập quỹ	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(13.753.000.000)	(13.753.000.000)
Số dư đầu năm nay	**56.000.000.000**	**2.402.850.000**	**(155.000.000)**	**1.518.000.000**	**47.338.468.361**	**107.104.318.361**
Lợi nhuận trong năm nay					11.939.558.028	11.939.558.028
Trích lập quỹ				1.000.000.000		1.000.000.000
Giảm trong năm nay					(11.907.500.000)	(11.907.500.000)
Số dư cuối năm nay	**56.000.000.000**	**2.402.850.000**	**(155.000.000)**	**2.518.000.000**	**47.370.526.389**	**108.136.376.389**

5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ**
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	13.904.000.000	24,83%	-	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10,86%	6.080.000.000	10,86%
Đối tượng khác	36.016.000.000	64,31%	49.920.000.000	89,14%
Tổng cộng	**56.000.000.000**	**100,00%**	**56.000.000.000**	**100,00%**

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.14.3. Cổ tức

	Năm nay	**Năm trước**
Cổ tức đã chi trả trong năm	5.568.350.000	11.217.709.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2012: Cổ tức năm 2011 được chi trả với tỷ lệ là 20%, trong năm 2011 Công ty đã tạm chi cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 10%, và đã chi trả tiếp 10% còn lại vào tháng 6 năm 2012. Tỷ lệ chi trả cổ tức theo kế hoạch cho năm 2012 là 20%.

5.14.4. Cổ phần

	Cuối năm	**Đầu năm**
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.14.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	47.338.468.361	14.880.068.753
Chia cổ tức năm trước	(5.584.500.000)	(5.584.500.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	11.939.558.028	46.211.399.608
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(1.000.000.000)	(500.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.743.000.000)	(1.084.000.000)
Chia cổ tức năm nay	-	(5.584.500.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(580.000.000)	(1.000.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**47.370.526.389**	**47.338.468.361**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu - Phòng hàng không	31.705.664.010	48.460.431.918
Doanh thu - Phòng đường biển	77.931.028.985	56.451.091.684
Doanh thu - Phòng Logistics	24.626.251.975	21.597.407.283
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	63.060.298.740	33.814.461.499
Doanh thu - Phòng Bình Dương	-	83.727.645
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	6.389.384.761	4.783.981.333
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	21.868.023.227	19.837.786.579
Tổng cộng	**225.580.651.698**	**185.028.887.941**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.327.645	297.901.206
Chi phí nhân công	17.106.107.909	13.601.216.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	678.018.193	616.327.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.770.280.912	140.461.119.565
Chi phí bằng tiền khác	9.015.620.028	6.849.540.501
Tổng cộng	**209.889.354.687**	**161.826.105.116**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.901.468.573	33.856.048.281
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.440.348.954	6.248.942.656
Lãi tiền gửi ngân hàng	242.364.836	1.175.338.036
Lãi cho vay	211.244.443	-
Tổng cộng	**10.795.426.806**	**41.280.328.973**

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.890.238.463	3.507.140.755
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	296.032.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(132.979.000)	-
Tổng cộng	**2.757.259.463**	**3.803.172.755**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.807.442.069	3.216.066.850
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.118.418	36.597.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.491.718	144.085.099
Chi phí dự phòng	750.077.552	2.460.403.869
Chi phí bằng tiền khác	4.297.395.001	5.070.421.643
Tổng cộng	**9.109.524.758**	**10.927.574.734**

6.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.217.531.956	49.741.345.685
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.795.832.330	2.764.019.747
Trừ các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	(7.901.468.573)	(35.149.469.557)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(7.901.468.573)*	*(33.856.048.281)*
- *Giảm khác*	-	*(1.293.421.276)*
Trừ thu nhập khác chịu thuế suất 25%	-	(1.175.338.036)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	9.111.895.713	16.180.557.839
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.277.973.928	3.236.111.568
Cộng chi phí thuế TNDN từ thu nhập khác	-	293.834.509
Chi phí thuế TNDN phải nộp hiện hành	**2.277.973.928**	**3.529.946.077**

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế không được xem là chi phí được khấu trừ khi tính thuế TNDN.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác là lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản tiền, phải thu có gốc ngoại tệ.

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.327.645	297.901.206
Chi phí nhân công	20.913.549.978	16.817.283.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	912.509.911	760.412.137
Chi phí dự phòng	750.077.552	2.460.403.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.770.280.912	140.461.119.565
Chi phí bằng tiền khác	13.333.133.447	11.956.559.417
Tổng cộng	**218.998.879.445**	**172.753.679.850**

7. Báo cáo bộ phận

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề giao nhận vận tải, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

- Bộ phận theo khu vực địa lý: Trụ sở chính của Công ty được đặt tại TP. Hồ Chí Minh. Công ty có 2 chi nhánh ở Hà Nội và Hải Phòng. Tài sản của Trụ sở chính chiếm 99% tỷ trọng tổng tài sản toàn Công ty, doanh thu của Trụ sở chính chiếm 92% tỷ trọng tổng doanh thu toàn Công ty. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Công ty, các chi nhánh nêu trên chưa đủ điều kiện để thuyết minh là một báo cáo bộ phận riêng biệt theo Chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận".

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	Nhà đầu tư ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	Công ty con
3. Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt	Công ty con
4. Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con
5. Các công ty liên doanh, liên kết - xem thêm mục 5.7	Công ty liên doanh, liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư công nợ phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu	-	25.743.000.000
Phải trả - xem thêm mục 5.8	3.103.877.553	634.398.507

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.418.584.204	1.615.752.940
Lãi cho vay	211.244.443	-
Sử dụng dịch vụ	6.850.497.109	4.178.846.669
Cho vay	-	5.600.000.000
Thu nợ cho vay	5.600.000.000	
Vay	3.000.000.000	-
Trả nợ vay	3.000.000.000	-

- Lương Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.113.217.014	1.093.120.000
Thù lao Hội đồng quản trị	-	278.500.000
Tổng cộng	**1.113.217.014**	**1.371.620.000**

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công nợ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.11.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	**01/01/2012**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.974.857.046	26.219.671.692
Phải thu khách hàng	27.981.162.809	41.229.919.319
Đầu tư ngắn hạn	790.400.000	6.724.712.000
Đầu tư dài hạn	10.359.702.327	10.226.723.327
Tài sản tài chính khác	9.154.533.437	5.632.826.960
Tổng cộng	**74.260.655.619**	**90.033.853.298**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	9.764.021.422	4.676.788.917
Chi phí phải trả	5.889.058.181	5.196.191.049
Tổng cộng	**15.653.079.603**	**9.872.979.966**

Hiện nay, do Thông tư 210/2009/TT-BTC, ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty không thể đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Công ty không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	**01/01/2012**	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Đô la Mỹ (USD)	*37.484,42*	*11.655,26*	*1.575.762,82*	*1.578.415,03*
Euro (EUR)	*381,66*	-	-	-

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	9.594.021.422	170.000.000	9.764.021.422
Chi phí phải trả	5.889.058.181	-	5.889.058.181

01/01/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	4.656.788.917	20.000.000	4.676.788.917
Chi phí phải trả	5.196.191.049	-	5.196.191.049

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	27.981.162.809	-	27.981.162.809
Đầu tư ngắn hạn	790.400.000	-	790.400.000
Đầu tư dài hạn khác	-	10.359.702.327	10.359.702.327
Tài sản tài chính khác	9.068.133.437	86.400.000	9.154.533.437

01/01/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	41.229.919.319	-	41.229.919.319
Đầu tư ngắn hạn	6.724.712.000	-	6.724.712.000
Đầu tư dài hạn khác	-	10.226.723.327	10.226.723.327
Tài sản tài chính khác	5.542.850.000	89.976.960	5.632.826.960

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN